

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT

Ngày 15-12-2022

V/v chia tài sản chung của
vợ chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đông - Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà:

Ông Vũ Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11-10-2022 về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 17-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐ-PT ngày 28-12-2022, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Dương Thuý N, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái, có mặt;

2 - Bị đơn: Ông Nguyễn Trung K, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái, có mặt;

3 - Người làm chứng:

- Ông Tăng Văn H, bà Bùi Thị S, ông Vũ Văn Đ, bà Đỗ Thị C, bà Hoàng Thị N, bà Lê Thị Q,

Cùng địa chỉ: Tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái, đều vắng mặt;

- Bà Trịnh Thị E

Địa chỉ: Tổ dân phố HP-HN, phường HH, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị Th

Trú tại: Tổ 9, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái, có mặt;

4 - *Người kháng cáo*: Bà Dương Thuý N là nguyên đơn;

5- *Kháng nghị*: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 31-8-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái thì vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 18-3-2021, bản tự khai ngày 29-3-2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Dương Thuý N trình bày: Do mâu thuẫn vợ chồng nên bà Dương Thuý N và ông Nguyễn Trung K đã ly hôn theo Quyết định số: 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28-4-2020 của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái. Tại thời điểm ly hôn đối với tài sản chung bà và ông K nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, đến ngày 19-5- 2020, bà và ông K đã lập Biên bản thỏa thuận việc chia tài sản chung vợ chồng có công chứng, chứng thực tại Văn phòng công chứng Vũ Bích Huệ. Nội dung thỏa thuận như sau: Ông K là người sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất (Viết tắt là QSDĐ) đã được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện LY, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CD293432 ngày 21-9-2016. Tuy nhiên, theo bà N còn một số tài sản chung chưa phân chia, gồm: Toàn bộ nhà xưởng khung thép lợp mái tôn lạnh để kinh doanh, thiết bị gắn với nhà xưởng và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định ngày 17-01-2022 và kết quả định giá tài sản ngày 25-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY, bà N xác định tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn chưa chia, gồm:

- Diện tích đất 554,8m² chưa được cấp cấp giấy chứng nhận QSDĐ, địa chỉ thửa đất: Tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Có vị trí như sau: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Trung K; phía Đông giáp đất ông Vũ Xuân Đ; phía Nam giáp nương đất, giáp thửa số 2, giáp đất ông Phùng Văn H1, ông Vũ Chí L, ông Đào Xuân H2; phía Tây giáp đất ông Phan Văn Đ2; phía Tây Bắc giáp nương xây, trị giá tại thời điểm định giá là 23.301.600 đồng. Trên thửa đất này có 01 nhà xưởng khung thép, lợp tôn, xây dựng năm 2016, diện tích 423,3m², có giá là 169.320.000 đồng

- Thiết bị gắn với nhà xưởng, cấu trúc có trị giá là 185.130.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng chưa phân chia là 377.751.600 đồng.

Bà N yêu cầu được chia đôi số tài sản nêu trên bằng hiện vật.

Tại tự khai ngày 29-3-2021 và các bản khai tiếp theo bị đơn ông Nguyễn Trung K trình bày: Ông K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia tài sản sau khi ly hôn. Ông K cho rằng: Trước thời điểm ly hôn, ông K và bà N đã tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản và có người làm chứng. Tại Văn bản thỏa thuận ngày 04-11-2018, bà N được chia số tiền 500.000.000 đồng. Ông K là người sử dụng toàn bộ tài sản gồm QSDĐ, nhà, xưởng, ô tô, hàng hóa có trong cửa hàng; ông K nhận thanh toán khoản nợ chung gồm nợ cá nhân và nợ Ngân hàng tổng số tiền khoảng 7.600.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện thỏa thuận trên vì lý do thanh toán các khoản nợ đã đến hạn nên ông K đã bán xe ô tô, thanh lý các hàng hóa, chuyển nhượng căn nhà xây 3 tầng. Thời điểm đó để chuyển nhượng được đất và nhà bà N đã gây sức ép không ký vào văn bản chuyển nhượng nên ông K đã phải đưa thêm cho bà N số tiền do bán nhà mà có là 700.000.000 đồng và coi đây là thỏa thuận thứ hai về việc chia tài sản.

Ngày 23-02-2022, ông Nguyễn Trung K có yêu cầu phản tố buộc bà N phải bồi thường các thiệt hại trong kinh doanh, tiền ông đã vay mượn phục vụ cho việc trả nợ và khoản tiền 700.000.000 đồng mà bà N đã chiếm dụng của ông. Tổng cộng là 1.500.000.000 đồng, nhưng ông K chỉ yêu cầu bà N thanh toán cho ông số tiền 800.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai, người làm chứng là ông Tăng Văn H, bà Bùi Thị S, ông Vũ Văn Đ, bà Đỗ Thị C, bà Lê Thị Q đều khẳng định: Đã chuyển nhượng cho ông K một diện tích đất lúa và diện tích đất hiện tại đang có nhà xưởng.

Tại các bản tự khai, người làm chứng là bà Hoàng Thị N, bà Trịnh Thị E đều thừa nhận: Có được tham gia chứng kiến thỏa thuận việc chia tài sản chung giữa ông K và bà N ở hai thời điểm khác nhau; bà N đã nhận số tiền 500.000.000 đồng và 700.000.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 17-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái quyết định:

Căn cứ các Điều 38, Điều 39, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26; điểm b và c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thúy N, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Trung K.

1. Bà Dương Thúy N được chia phần giá trị tài sản là 188.875.000 đồng (*Một trăm tám mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Bà N có nghĩa

vụ thanh toán 700.000.000 đồng cho ông K sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán mà phần nghĩa vụ ông K phải thanh toán là 188.875.000 đồng.

Bà Dương Thúy N còn phải thanh toán cho ông Nguyễn Trung K số tiền 511.125.000 đồng (*Năm trăm mười một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

2. Ông Nguyễn Trung K được sở hữu, sử dụng phần tài sản như sau: Diện tích đất lúa 554,8m² (Thửa số 1). Ranh giới thửa đất: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Trung K; phía Đông giáp đất ông Vũ Xuân Đ; phía Nam giáp ruộng đất, giáp thửa số 2, giáp đất ông Phùng Văn H1, ông Vũ Chí L, ông Đào Văn H2; phía Tây giáp đất ông Phan Văn Đ2; phía Tây Bắc giáp ruộng xây. Trên đất có nhà xưởng khung thép diện tích 423,3 m², cầu trục. (*Kèm theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17-01-2022*).

- Tổng giá trị tài sản ông K sử dụng là 377.752.000 đồng, ông K có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền chênh lệch về tài sản là 188.875.000 đồng (*Một trăm tám mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Ngày 30-8-2022, nguyên đơn là bà Dương Thúy N kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái: Không nhất trí nội dung bản án sơ thẩm về cách chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo trị giá tài sản mà yêu cầu chia bằng hiện vật; không nhất trí với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K và buộc bà có nghĩa vụ trả lại ông K 700.000.000 đồng.

Ngày 31-8-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái ban hành Kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 17-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY về phần giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Trung K và nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nguyên nội dung kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa, những người tiến hành tố tụng khác và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến quá trình xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thuý N đối với yêu cầu phản tố đối của bị đơn; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N về yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện LY; sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Trung K đối với số tiền 700.000.000 đồng và xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm và kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án là “Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng.

Đơn kháng cáo của bà Dương Thuý N nộp trong thời hạn, đúng theo quy định của pháp luật và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Ngày 28-4-2022, bà Dương Thuý N và ông Nguyễn Trung K được Tòa án nhân dân huyện LY giải quyết ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 49/2020/QĐST-HNGĐ. Về tài sản chung và công nợ chung, bà N và ông K tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, đến ngày 19-5-2020, bà N và ông K lập 01 văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng Vũ Bích Huệ; địa chỉ: Số 803, đường Điện Biên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Theo đó, bà N và ông K tự nguyện thoả thuận phân chia tài sản chung như sau: Ông K được toàn quyền sử dụng thửa đất số 480, tờ bản đồ 12, diện tích 270m²; địa chỉ tại thôn PT (nay là tổ 13), thị trấn YT, huyện LY, đã được UBND huyện LY cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 21-9-2016 và tài

sản gắn liền trên đất (nhà xây cấp 4) - chưa chứng nhận sở hữu. Hạn chế tài sản: Tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh Yên Bái (Viết tắt là Ngân hàng Viettinbank) theo xác nhận số dư tài khoản vay ngày 18-5-2022 là 2.962.662.684 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/HĐTC ngày 21-10-2016; toàn bộ hàng hoá hiện đang kinh doanh tại Cửa hàng vật liệu xây dựng NH và toàn quyền sử dụng đất vườn mà ông bà thực tế khai phá, sử dụng. Ông K có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ vay, lãi suất tại Ngân hàng Viettinbank tại thời điểm thanh toán và các khoản nợ, vay chung liên quan đến việc kinh doanh của Cửa hàng vật liệu xây dựng NH. Thỏa thuận này có giá trị pháp lý và được các bên công nhận.

Tuy nhiên, ngoài những tài sản đã phân chia nêu trên, thì còn một số tài sản chung, theo bà N chưa phân chia, gồm: Diện tích đất 554,8m² chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, tại tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái, có trị giá là 23.301.600 đồng. Trên thửa đất này có 01 nhà xưởng khung thép, lợp tôn, xây dựng năm 2016, diện tích 423,3m², có giá là 169.320.000 đồng và thiết bị gắn với nhà xưởng, cầu trục có trị giá là 185.130.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Trung K xác định: Tại văn bản thỏa thuận ngày 04-11-2018, bà N đã được chia số tiền 500.000.000 đồng. Ông K là người được sử dụng toàn bộ tài sản gồm QSDĐ, nhà, xưởng, ô tô, hàng hoá có trong cửa hàng và chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung, bao gồm cả nợ cá nhân và nợ Ngân hàng. Ngày 24-3-2020, khi ông K chuyển nhượng 01 nhà xây 3 tầng trên diện tích đất ở ở tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, đã được UBND huyện LY cấp giấy chứng nhận QSDĐ (giáp với thửa đất 480, diện tích 270m²), do bà N gây sức ép, không ký vào văn bản chuyển nhượng nên ông đã phải đưa thêm cho bà N số tiền 700.000.000 đồng. Ông K không nhất trí với yêu cầu chia tài sản của bà N, vì ông cho rằng ông và bà đã thỏa thuận xong việc chia tài sản. Đồng thời, ông K có yêu cầu phản tố yêu cầu bà N phải bồi thường thiệt hại trong kinh doanh, tiền vay mượn phục vụ cho việc trả nợ là 100.000.000 đồng và khoản tiền 700.000.000 đồng mà bà N đã chiếm dụng của ông ngày 24-3-2020. Tổng cộng là 800.000.000 đồng.

[2.2] Về quyết định của bản án cấp sơ thẩm:

* Đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của nguyên đơn bà Dương Thuý N:

Căn cứ Biên bản thỏa thuận chia tài sản ngày 19-5-2020 thì ngoài sự thỏa thuận giữa ông K và bà N về phần diện tích đất ở, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Viettinbank, số dư nợ là 2.962.662.684 đồng thì tại Điều 3 của Văn bản thỏa thuận có phần nội dung: *“Toàn bộ hàng hóa hiện đang kinh doanh tại cửa hàng vật liệu NH và toàn bộ quyền sử dụng là đất vườn mà chúng tôi đang thực tế khai phá, sử dụng. Chúng tôi thống nhất để ông*

Nguyễn Trung K được toàn quyền sử dụng đất vườn khi ông K có nhu cầu hợp pháp hóa, xin cấp chứng nhận QSDĐ bà N có trách nhiệm phối hợp để ông K thực hiện các công việc nêu trên kể từ ngày 19-5-2020. Các khoản nợ, vay chung liên quan đến việc kinh doanh của cửa hàng vật liệu NH, ông Nguyễn Trung K hoàn toàn chịu trách nhiệm”.

Như vậy, thỏa thuận nêu trên bị hạn chế đối với phần đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản trên đất, vì thực tế tài sản của ông K và bà N đang được thế chấp tại Ngân hàng Vietinbank. Đến ngày 31-7-2020, Tòa án nhân dân huyện LY đã giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, kết quả giải quyết ông K là người sử dụng tài sản và chịu trách nhiệm trả nợ đối với Ngân hàng. Các tài sản còn lại là nhà xưởng, mái lợp tôn, phần diện tích đất vườn không nêu cụ thể diện tích là bao nhiêu m². Do đó, nguyên đơn bà N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là: Diện tích đất 554,8m² chưa được cấp cấp giấy chứng nhận QSDĐ, địa chỉ thửa đất: Tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái, có trị giá là 23.301.600 đồng; trên thửa đất này có 01 nhà xưởng khung thép, lợp tôn, xây dựng năm 2016, diện tích 423,3m², có giá là 169.320.000 đồng và thiết bị gắn với nhà xưởng, cầu trục có giá là 185.130.000 đồng; tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng chưa phân chia là 377.751.600 đồng là có cơ sở.

Từ nội dung trên, thấy rằng Tòa án nhân dân huyện LY chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thuý N về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và bà N được chia phần giá trị tài sản là 188.875.000 đồng là có căn cứ.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Trung K yêu cầu bà N phải bồi thường các thiệt hại trong kinh doanh 100.000.000 đồng và khoản tiền 700.000.000 đồng mà bà N đã chiếm dụng của ông, Hội đồng xét xử thấy:

- Ông K đưa ra yêu cầu đối với thiệt hại mà ông K phải chịu do bà N gây ra là 100.000.000 đồng nhưng ông K không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

- Ông K đưa ra yêu cầu phản tố đối với số tiền 700.000.000 đồng bà N đã nhận ngày 24-3-2020, nay bà N phải trả lại cho ông K: Quá trình giải quyết vụ án, ông K và bà N đều thừa nhận số tiền 700.000.000 đồng bà N nhận ngày 24-3-2020, nguồn gốc là từ số tiền 775.000.000 đồng dư ra do ông K bán đất và 01 ngôi nhà xây 3 tầng ở tổ 13, thị trấn YT, huyện LY (giáp với thửa đất 480, diện tích 270m²) sau khi trừ đi khoản nợ 2,2 tỷ đồng của Ngân hàng Agribank Lục Yên. Bà N cầm 700.000.000 đồng, ông K cầm 75.000.000 đồng. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện, thể hiện ý chí của ông K và bà N trong việc phân chia tài sản chung là trị giá 02 thửa đất ở tổ 13, thị trấn YT, huyện LY. Tại Bản cam kết ngày 24-3-2020 đã thể hiện rõ: *“Chúng tôi có cam kết với nhau rằng, tôi đã nhận tiền bán nhà 775.000.000 đồng sau khi đã trừ tiền nợ Ngân hàng là 2.200.000.000 đồng do anh*

K vay và trả nợ. Trong trường hợp, anh K lo tiền trả nợ Ngân hàng Viettinbank với hợp đồng vay nợ tại Ngân hàng, anh K phải có trách nhiệm thanh toán hết số nợ chuộc số và toàn quyền được sử dụng. Trong trường hợp anh K từ chối và không có khả năng thanh toán nợ và chuộc số về thì tôi sẽ được trả nợ Ngân hàng và toàn quyền sử dụng đất và sẽ có trách nhiệm sang tên từ chối quyền sở hữu cho người còn lại và sẽ trả lại số tiền anh K là 775.000.000 đồng hôm nay tôi nhận và kèm theo nhà xưởng đã xây tường rào được công bằng với cả hai bên... ”. Mặt sau của bản cam kết, ông K xác nhận đã nhận lại 75.000.000 đồng.

Như vậy, căn cứ vào lời khai của ông K, bà N và các tài liệu liên quan đến việc thanh toán các khoản nợ chung của ông K và bà N tại Ngân hàng, thì ông K đã thực hiện xong việc thanh toán các khoản nợ chung tại Ngân hàng và hiện nay ông K cũng là người đang thực tế quản lý và sử dụng thửa đất 480, diện tích 270m² và nhà ở trên thửa đất ở tổ 13, thị trấn YT, huyện LY và phù hợp với thoả thuận các ngày 24-3-2020, ngày 19-5-2020, do đó bà N phải là người được hưởng số tiền 700.000.000 đồng.

Ông K cho rằng do bà N gây sức ép, không ký vào văn bản chuyển nhượng diện tích đất và ngôi nhà 3 tầng (giáp với thửa đất 480, diện tích 270m²) nên ông đã phải đưa thêm cho bà N số tiền 700.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, ông K không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, khi thoả thuận chia tài sản chung sau khi ly hôn ngày 19-5-2020, cả ông K và bà N không hề thoả thuận về nội dung bà N phải trả lại ông K số tiền bán nhà 700.000.000 đồng để ông K thực hiện việc thanh toán nợ chung của vợ chồng. Do đó, số tiền 700.000.000 đồng bà N nhận ngày 24-3-2020 từ ông K là sự thoả thuận phân chia tài sản (là tiền) sau khi ly hôn giữa ông K và bà N có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên.

Ngoài hai nội dung thoả thuận nêu trên giữa ông K, bà N còn có sự thoả thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân tại các văn bản thoả thuận ngày 28-10-2018 và ngày 04-11-2018. Tại thời điểm thoả thuận cả 02 thửa đất và tài sản trên đất đều đang thế chấp tại các Ngân hàng Agribank và Viettinbank. Tuy nhiên, các thoả thuận này không mô tả cụ thể, chi tiết từng thửa đất, tài sản trên đất, đang bị hạn chế về tài sản và chưa thực hiện việc công chứng, chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai. Do đó, các nội dung thoả thuận này không phù hợp pháp luật nên không có giá trị pháp lý.

Từ căn cứ nêu trên, thấy rằng Toà án nhân dân huyện LY chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K yêu cầu bà N phải trả lại cho ông K số tiền 700.000.000 đồng là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 38 và Điều 39 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm cần sửa lại một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 17-8-2022 của Tòa án nhân dân

huyện LY, tỉnh Yên Bái theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Trung K yêu cầu bà Dương Thuý N phải trả lại số tiền 700.000.000 đồng, từ đó cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thuý N không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về cách chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo trị giá tài sản mà yêu cầu chia bằng hiện vật (chia diện tích đất) và quyết định của bản sơ thẩm đối với việc chấp nhận yêu cầu phản tố của ông K về số tiền 700.000.000 đồng.

- Đối với kháng cáo của bà N yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Toà án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng ông K, bà N sau khi ly hôn chưa phân chia gồm: Diện tích đất 554,8m² chưa được cấp cấp giấy chứng nhận QSDĐ, địa chỉ thửa đất: Tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Trên thửa đất này có 01 nhà xưởng khung thép, lợp tôn, xây dựng năm 2016, diện tích 423,3m² và thiết bị gắn với nhà xưởng - cầu trục; tổng trị giá tài sản là 377.751.600 đồng. Do diện tích đất 554,8m² bị vây bọc kín bởi các bất động sản liền kề của các chủ sở hữu khác không có lối ra, phía trước thửa đất này là thửa đất 480, diện tích 270m² và nhà ở của ông K đang thực tế quản lý và sử dụng nên Toà án cấp sơ thẩm đã giao cho ông K quyền quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản nêu trên và ông K có trách nhiệm chích chia chênh lệch về tài sản cho bà N số tiền 188.875.000 đồng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà N về nội dung này không có căn cứ, không được chấp nhận.

- Kháng cáo của bà N đối với yêu cầu phản tố của ông K như phân tích nêu trên có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.4] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 31-8-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái có căn cứ, phù hợp pháp luật được chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Trung K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản sau khi ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

- Bà Dương Thuý N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thuý N được chấp nhận một phần nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày

30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 31-8-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 17-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thuý N đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Trung K. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 17-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY, tỉnh Yên Bái về việc “*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” như sau:

Căn cứ các Điều 38, Điều 39, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của nguyên đơn bà Dương Thuý N.

- Bà Dương Thuý N được chia phần tài sản trị giá là 188.875.000 đồng (*Một trăm tám mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Trung K được sở hữu, sử dụng phần tài sản gồm: Diện tích đất lúa 554,8m² (Thửa số 1) tại tổ 13, thị trấn YT, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Vị trí thửa đất như sau: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Trung K; phía Đông giáp đất ông Vũ Xuân Đến; phía Nam giáp nương đất, giáp thửa số 2, giáp đất ông Phùng Văn H1, ông Vũ Chí L, ông Đào Văn H2; phía Tây giáp đất ông Phan Văn Đ2; phía Tây Bắc giáp nương xây. Trên đất có nhà xưởng khung thép diện tích 423,3 m², cấu trúc. Tổng giá trị tài sản là 377.752.000 đồng (*Kèm theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện LY*). Ông K có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền chênh lệch về tài sản là 188.875.000 đồng (*Một trăm tám mươi tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Trung K về việc yêu cầu bà Dương Thuý N phải bồi thường thiệt hại 100.000.000 đồng và trả lại số tiền 700.000.000 đồng.

1.3. Về chi phí tố tụng:

- Bà Dương Thuý N phải chịu 4.383.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Xác nhận bà N đã nộp 8.766.000 đồng tiền tạm ứng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

- Ông Nguyễn Trung K phải chịu 4.383.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông K phải nộp trả cho bà N số tiền 4.383.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Dương Thuý N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Trung K chưa thi hành án xong các khoản tiền trên, ông K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Dương Thuý N phải chịu 9.443.750 đồng (làm tròn là 9.444.000 đồng (*Chín triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*)) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 28.500.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2017/0008542 ngày 19-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LY. Bà Ngân được trả lại số tiền chênh lệch là 19.056.000 đồng.

- Ông Nguyễn Trung K phải chịu 9.443.750 đồng (làm tròn là 9.444.000 đồng (*Chín triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*)) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được Toà án chấp nhận. Tổng cộng là 45.444.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*) đã nộp tại Biên lai số: AA/2021/0002222 ngày 24-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LY. Ông K còn phải nộp tiếp số tiền 27.444.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng*).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Dương Thuý N không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2021/0002453 ngày 06-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LY, tỉnh Yên Bái.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND H. LY;
- Chi cục THADS H. LY;
- Các đương sự ;
- Lưu: HCTP, Hồ sơ, TA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Lan

